

**Phụ lục: QUY TRÌNH KỸ THUẬT  
GIEO CÂY GIỐNG LÚA THƠM HT9 TẠI THÁI NGUYÊN**

**1. Nguồn gốc**

Tác giả: Lê Vĩnh Thảo, Nguyễn Xuân Dũng, Nguyễn Thị Bích Hợp, Nguyễn Việt Hà, Mai Thị Hương, Trịnh Thị Vân - Bộ môn Chọn tạo giống lúa chất lượng và đặc sản, Trung tâm Nghiên cứu và phát triển lúa thuần, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống lúa HT9 được chọn tạo ra từ tổ hợp HT1/177 theo phương pháp chọn lọc phả hệ. Năm 2001, lai tạo và chọn cá thể, đánh giá tính chống chịu từ năm 2006, năm 2007 gửi khảo nghiệm quốc gia trong bộ giống lúa ngắn ngày, chất lượng.

Giống HT9 được công nhận sản xuất thử năm 2010 theo Quyết định số 632 /QĐ - TT - CLT ngày 24/12/2010 của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT và đã được mở rộng tại các tỉnh như Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Hưng Yên, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh,...

**2. Những đặc điểm chính**

- Giống lúa HT9 có thời gian sinh trưởng trà ngắn ngày: 105 - 110 ngày trong vụ Mùa; 130 - 135 ngày trong vụ Xuân. Cao cây 100 - 110 cm, đẻ nhánh trung bình đạt 5 - 6 bông hữu hiệu/khóm. Tỷ lệ hạt chắc cao 90%, thơm, gạo trong.

- Giống lúa HT9 chống chịu với sâu bệnh khá: Đạo ôn điểm 1 - 3, bạc lá điểm 1 - 3, khô vằn điểm 3, chịu rét điểm 1 - 3.

- Giống lúa HT9 có năng suất lý thuyết đạt tới 80 - 90 tạ/ha, năng suất thực thu đạt 62,5 - 70,0 tạ/ha.

- Giống lúa HT9 có chất lượng gạo ngon, cơm mềm, đậm ngon, năng suất hơn hẳn giống BT7 từ 10 - 15%, giá gạo cao hơn HT1 từ 300 - 400 đồng/kg, có hiệu quả kinh tế tăng từ 10 - 12% so với giống BT7, Khang dân 18 và HT1.

**3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật**

Giống HT9 thích hợp trên đất vàn, vàn cao, thâm canh, ruộng chủ động tưới tiêu, gieo cấy được trong cả vụ Xuân và vụ Mùa.

Vụ Xuân có thể gieo mạ được, trà xuân muộn xung quanh 20/1 (xong trước 5/2). Cấy sau Lập Xuân, đối với mạ được cần cấy kết thúc sớm tránh mạ già, mạ sên cấy tuổi mạ 12 - 15 ngày. Vụ Mùa bố trí trà mùa sớm gieo xung quanh 15/6, tuổi mạ được 15 - 16 ngày, tuổi mạ sên 10 - 12 ngày.

Cấy mật độ: 50 khóm/m<sup>2</sup>, mỗi khóm 2 - 3 dảnh. HT9 có thể dùng gieo sạ với lượng giống 50 - 60 kg/ha, có thể sạ lan hoặc sạ hàng bằng máy.

Lượng phân bón cho 1 ha trong vụ Xuân: 90 kg N + 90 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 90 kg K<sub>2</sub>O + 8 tấn phân chuồng.

Lượng phân bón cho 1 ha trong vụ Mùa: 80 kg N + 90 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> + 80 kg K<sub>2</sub>O + 8 tấn phân chuồng.

Cách bón: Nên bón nặng đầu nhẹ cuối, bón lót toàn bộ phân chuồng + 100% lân + 40% đạm trước khi bừa cấy.

Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 30% kali kết hợp với làm cỏ sục bùn. Làm cỏ lần 2 sau lần 1 từ 15 - 20 ngày, chú ý nhổ sạch cỏ dại, đặc biệt là cỏ lồng vực. Bón đón đòng khi lúa đứng cái, bón hết lượng đạm và kali còn lại. Chú ý trong vụ Xuân khi trời ẩm mới bón đạm.

Chế độ chăm sóc và làm cỏ bình thường như các giống ngắn ngày khác. Thường xuyên thăm, kiểm tra đồng ruộng để phát hiện sâu bệnh và kịp thời phòng trừ.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN GIỐNG ĐẬU TƯƠNG NAS-S1 CHO CÁC TỈNH PHÍA BẮC

Nguyễn Thị Chinh, Nguyễn Văn Tạo,  
Đông Hồng Thẩm, Hoàng Tuyển Phương,  
Nguyễn Thị Thu Trang, Đàm Quang Minh

### SUMMARY

#### Research results on the selection of soybean variety NAS-S1

Soybean variety NAS-S1 has been selected from 05 exotic soybean varieties in 2010. It has medium growth duration of 83-90 days and 2-3 days longer than DT84 at different seasons and locations. Average height stem of NAS-S1 is about 37.3- 49.2cm, number of mature pod per plant ranged from 22.8 to 28.2, percentage of pod with 3 seeds is from 21.1-38.6%. It gave average grain yield of 23.3-28.2 quintals/ha; 5.2-6.1 quintal/ha higher than soybean variety DT84 in spring and winter seasons. Grain yield of NAS-S1 is equivalent to that of DT84 in summer season. Soybean variety NAS-S1 is slightly resistant to rust, brown spot, and pod borers. Soybean variety NAS-S1 can be grown well in three seasons per year in the Red River Delta.

**Keywords:** Soybean variety NAS-S1, selection, DT84

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cây đậu tương [*Glycine max* (L.) Merrill] là cây công nghiệp, cây thực phẩm ngắn ngày được trồng rộng rãi tại 89 nước trên thế giới. Việt Nam cũng là nước có điều kiện khí hậu thích hợp cho cây đậu tương sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên, năng suất đậu tương của nước ta còn thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao, tốc độ mở rộng diện tích chậm, sản lượng chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Điều này do nhiều nguyên nhân, trong đó phải kể đến là bộ giống đậu tương còn chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất mong đợi. Giống đậu tương trồng được ba vụ trong năm như DT84, hiện nay đang chiếm tỷ trọng lớn trong sản xuất nhưng năng suất chưa cao. Một số giống có năng suất cao nhưng chỉ trồng được 1-2 vụ/năm, khó khăn cho việc để giống qua vụ; một số giống như DT2000, DT2008, Đ9804,... là giống có tiềm năng năng suất rất cao (25 - 40 tạ/ha) nhưng thời gian sinh trưởng dài (105 - 120 ngày) nên phạm vi mở rộng bị hạn chế... Xét về yếu tố khí hậu và cơ cấu cây trồng của nhiều địa phương hiện

tại thì việc lựa chọn giống đậu tương có thời gian sinh trưởng trung bình và trồng được 3 vụ/năm nhưng năng suất cao hơn DT84 là cần thiết nhằm góp phần làm đa dạng bộ giống đậu tương hiện có, phục vụ yêu cầu sản xuất.

### II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Vật liệu nghiên cứu

- 5 mẫu giống nhập nội có ký hiệu từ N1, N2, N3, N4, N5 và DT84 làm đối chứng.

- Các loại phân bón: Đạm Ure, Lân super, kali clorua, phân chuồng, vôi bột và thuốc bảo vệ thực vật.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu

##### a) Phương pháp bố trí thí nghiệm

- Khảo sát sơ bộ được gieo trên ruộng nông dân, không lặp lại. Địa điểm xã Hoàng Đạo, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa trong vụ Đông 2010.

- So sánh giống chính quy được bố trí theo phương pháp khối ngẫu nhiên hoàn

chính 4 lần lặp lại vào các vụ Xuân, Hè và Đông tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa năm 2011, diện tích ô thí nghiệm 10 m<sup>2</sup>.

*b) Kỹ thuật áp dụng*

- Mật độ gieo: Vụ Xuân, Hè 30 cây/m<sup>2</sup>; vụ Đông 40 cây/m<sup>2</sup>

- Phân bón: 30N - 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> - 60 K<sub>2</sub>O, 800 kg phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh

- Cách bón: bón lót toàn bộ phân hữu cơ vi sinh Sông Gianh và lân trước khi rạch hàng gieo hạt. Bón thúc lần I, 1/2 lượng đạm và 1/2 kali khi cây có 2-3 lá kép kết hợp xới xáo phá váng. Bón thúc lần 2 lượng đạm và kali còn lại khi cây có 5-6 lá kép kết hợp vun gốc, lấp phân chống đổ.

*c) Phương pháp quan sát và đánh giá*

Quan sát đánh giá các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, sâu bệnh hại, các yếu tố

cấu thành năng suất và năng suất theo “Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu tương” số 10TCN339-2006.

*d) Xử lý số liệu:* Theo phần mềm Excel, IRRISTAT 4.0.

**III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

**1. Kết quả khảo sát sơ bộ**

**1.1. Đặc điểm hình thái**

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy hầu hết các giống đều thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn, cây dạng đứng, hoa màu trắng (N1, N4, N5), hoa màu tím (N2, N3 và DT84), màu vỏ hạt vàng, rốn hạt nâu, trừ giống N5 có màu rốn hạt nâu đậm (bảng 1).

Bảng 1. Một số đặc điểm hình thái của giống

TT	Tên giống	Kiểu sinh trưởng	Dạng cây	Màu hoa	Màu vỏ hạt	Màu sắc rốn hạt
1	DT84 (Đ/c)	Hữu hạn	Đứng	Tím	Vàng	Nâu
2	N1	Hữu hạn	Đứng	Trắng	Vàng	Nâu
3	N2	Hữu hạn	Đứng	Tím	Vàng	Nâu
4	N3	Hữu hạn	Đứng	Tím	Vàng	Nâu
5	N4	Hữu hạn	Đứng	Trắng	Vàng	Nâu
6	N5 (NAS-S1)	Hữu hạn	Đứng	Trắng	Vàng	Nâu đậm

**1.2. Sinh trưởng phát triển**

Kết quả khảo sát 5 giống đậu tương mới nhập nội so với DT84 trong điều kiện vụ Đông 2010 được trình bày trong bảng 2:

- Thời gian từ gieo đến mọc của tất cả các giống đều như nhau (6 ngày); Thời gian từ gieo đến ra hoa biến động từ 33 đến 40 ngày, trong đó giống N2 có thời gian từ gieo đến ra hoa dài nhất (40 ngày), ngắn nhất là giống N3 (33 ngày), giống N4 và

N5 (NAS-S1) tương đương nhau (37 ngày) dài hơn DT84 2 ngày; Thời gian sinh trưởng của các giống biến động từ 78-89 ngày, TGST của giống NAS-S1 dài hơn DT84 là 3 ngày.

- Chiều cao cây của các giống dao động từ 37,8 - 44,7 cm, trong số các giống mới nhập đều có chiều cao cây vừa phải, phân cành mạnh, ngoại trừ giống N4 (1,8 cành/cây).

Bảng 2. Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, vụ Đông 2010

TT	Tên giống	Gieo-mọc (ngày)	Gieo ra hoa 50% (ngày)	TGST (ngày)	Chiều cao cây (cm)	Số cành /cây
1	DT84 (Đ/c)	6	35	80	40,2	2,5
2	N1	6	35	80	37,8	2,6
3	N2	6	40	89	44,7	1,8
4	N3	6	33	78	39,8	3,4
5	N4	6	37	83	40,0	2,6
6	N5 (NAS-S1)	6	37	83	38,5	3,0

**1.3. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các giống khảo sát**

Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các giống tham gia khảo sát trình bày trong bảng 3.

Trong điều kiện vụ Đông, hầu hết các giống nhiễm nhẹ với bệnh gỉ sắt và đốm

nâu (điểm 1-3); Bệnh lở cổ rễ làm chết cây con dao động từ 2,2 đến 3,6%, trong đó giống N3 và NAS-S1 bị bệnh thấp nhất (2,2%); Sâu đục quả dao động từ 2,3-3,3%, giống N1 có tỷ lệ sâu đục quả cao nhất (3,5%), tiếp đến là DT84 (3,2%), giống N3 có tỷ lệ sâu đục quả thấp nhất (2,3%), giống NAS-S1 có tỷ lệ sâu đục quả 2,5%.

Bảng 3. Mức độ nhiễm một số bệnh hại chính của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, vụ Đông 2010

TT	Tên giống	Bệnh gỉ sắt (1-9)	Đốm nâu (1-9)	Lở cổ rễ (%)	Sâu đục quả (%)
1	DT84 (Đ/c)	1-3	1-3	3,0	3,2
2	N1	1-3	1-3	3,6	3,5
3	N2	1-3	1-3	3,2	2,8
4	N3	1-3	1-3	2,2	2,3
5	N4	1-3	1-3	2,4	2,9
6	N5 (NAS-S1)	1-3	1-3	2,2	2,5

**1.4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống**

Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống trong điều kiện vụ Đông năm 2010 trình bày trong bảng 4.

Số quả chắc trên cây dao động từ 16,7 - 22,7 quả/cây. Ngoại trừ giống N1 có số quả chắc/cây thấp hơn DT84 là 1,3 quả, các giống còn lại đều có số quả chắc/cây cao hơn DT84 từ 1,6-4,7 quả/cây. N3 là giống có số quả chắc/cây cao nhất (22,7 quả).

Số quả 1 hạt/cây dao động từ 1,5-3,5, trong đó giống N1 có số quả 1 hạt/cây thấp

nhất (1,5 quả), tiếp đến là giống N4 (1,8 quả), giống N3 có số quả 1 hạt/cây cao nhất (3,5 quả).

Khối lượng 1.000 hạt của các giống dao động từ 167 - 215 gam, trong đó giống NAS-S1 có khối lượng hạt cao nhất (215 g/1.000 hạt), thấp nhất là N2 (167 g/1.000 hạt).

Năng suất cá thể đạt cao nhất là giống NAS-S1 (7,91 g/cây), tiếp đến là giống N3 (7,84 g/cây). Do năng suất cá thể cao nên năng suất thực thu g/m<sup>2</sup> của giống NAS-S1 đạt cao nhất (237 g/m<sup>2</sup>), N4 đạt (219 g/m<sup>2</sup>), N3 (216 g/m<sup>2</sup>).

Bảng 4. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, vụ Đông 2010

TT	Tên giống	Số quả chác/cây	Số quả 1 hạt/cây	Số quả 3 hạt/cây	KL 1.000 hạt (g)	Năng suất (g/cây)	NSTT (g/m <sup>2</sup> )
1	DT84 (Đ/c)	18,0	3,0	2,6	195	7,02	196
2	N1	16,7	1,5	1,9	189	6,30	182
3	N2	19,6	2,7	0,9	167	6,24	175
4	N3	22,7	3,5	2,2	178	7,84	216
5	N4	21,8	1,8	2,8	190	7,79	219
6	N5 (NAS-S1)	20,5	2,4	3,8	215	7,91	237

Từ kết quả khảo sát sơ bộ trong điều kiện vụ Đông 2010, đã rút ra 3 giống N3, N4, N5 (NAS-S1) có những đặc điểm nổi trội so với DT84 như số quả/cây, tỷ lệ quả 3 hạt, mức độ nhiễm sâu bệnh hại, TGST phù hợp để đưa vào so sánh chính quy. Trong đó đặc biệt chú ý là giống N5.

**2. Kết quả so sánh giống chính quy**

**2.1. Sinh trưởng phát triển**

Về thời gian sinh trưởng: Giống N4 và

N5 (NAS-S1) dài hơn DT84 từ 2-3 ngày, N3 ngắn hơn DT84 từ 2-3 ngày tùy thuộc vụ gieo trồng.

Về chiều cao cây: Chiều cao cây của các giống chênh nhau không đáng kể trong cùng vụ gieo trồng. Chiều cao cây trong vụ Hè đạt cao nhất, thấp nhất trong vụ Đông.

Về số cành/cây: Giống NAS-S1 luôn có số cành /cây cao hơn DT84 trong cả vụ Xuân, Hè và Đông (bảng 5).

Bảng 5. Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, năm 2011

TT	Tên giống	TGST (ngày)			Chiều cao cây (cm)			Số cành/cây		
		Xuân	Hè	Đông	Xuân	Hè	Đông	Xuân	Hè	Đông
1	DT84 (Đ/c)	87	83	81	50,2	53,0	38,6	2,4	3,0	2,0
2	N3	85	80	78	48,5	51,2	34,5	2,5	3,2	2,5
3	N4	90	85	83	52,6	55,3	40,2	2,3	2,5	1,8
4	N5 (NAS-S1)	90	85	83	49,2	53,6	37,3	2,8	3,4	2,2

**2.2. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại của các giống**

Bệnh gỉ sắt và đốm nâu: Mức độ nhiễm bệnh gỉ sắt và đốm nâu của các giống ở mức không nhiễm trong vụ Hè, đông (điểm 1) và nhiễm nhẹ trong vụ Xuân (điểm 3) tương đương với DT84 trong cả 3 vụ (Xuân, Hè, Đông).

Bệnh lở cổ rễ: Bệnh lở cổ rễ của NAS-S1 tương đương DT84 trong vụ Xuân

và Hè, nhưng vụ Đông thì thấp hơn DT84 (bảng 6).

Sâu đục quả: So với DT84, các giống trong thí nghiệm so sánh đều bị sâu đục quả gây hại ít hơn từ 2,7 - 4,2% (vụ Xuân), 0,6 -1,4 (vụ Hè). Riêng trong vụ Đông, giống N4 bị gây hại nhiều hơn DT84 (0,6%), NAS-S1 tỷ lệ sâu đục quả gây hại thấp hơn DT84 trong vụ Đông là 0,6%.

Bảng 6. Mức độ nhiễm một số bệnh hại chính của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, năm 2011

TT	Tên giống	Bệnh gỉ sắt (1-9)			Đốm nâu (1-9)			Lở cổ rễ (%)			Sâu đục quả (%)		
		X	H	Đ	X	H	Đ	X	H	Đ	X	H	Đ
1	DT84 (Đ/c)	3	1	1	3	1	1	1,8	1,5	3,3	8,4	4,4	2,7
2	N3	3	1	1	3	1	1	1,0	0,8	2,8	4,2	3,0	2,3
3	N4	3	1	1	3	1	3	1,2	0,8	2,8	5,7	3,2	3,3
4	N5 (NAS-S1)	3	1	1	3	1	1	1,8	1,2	2,4	4,8	3,7	2,1

Ghi chú: X : Vụ Xuân ; H : Vụ Hè ; Đ : Vụ Đông.

**2.3. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống**

Trong điều kiện vụ Xuân: Các giống đưa vào so sánh đều có số quả chắc/cây cao hơn DT84 từ 1,7-4,2 quả/cây. Giống NAS-S1 có tỷ lệ quả 3 hạt/cây cao hơn DT84 1,5%, các giống còn lại thấp hơn DT84. NAS-S1 có khối lượng 1.000 hạt cao nhất 220 g, trong khi đó DT84 chỉ đạt 172 g. Do có số quả chắc/cây, tỷ lệ quả 3 hạt và khối lượng 1.000 cao hơn DT84 nên năng suất của NAS-S1 cao hơn có ý nghĩa so với DT84 là 6,1 tạ/ha (vượt 34,2%).

Trong điều kiện vụ Hè: Số quả chắc/cây của giống N3 cao hơn DT84 (2,6 quả). Các giống còn lại đều thấp hơn DT84. Tỷ lệ quả 3 hạt/cây trong vụ Hè của tất cả các giống đều cao (20,1-38,6%), trong đó NAS-S1 cao hơn DT84 (1,9%). Mặc dù khối lượng 1.000 hạt của NAS-S1 cao hơn DT84 nhưng do số quả chắc/cây thấp hơn nên năng suất của NAS-S1 tương đương với DT84.

Trong vụ Đông: Tương tự như vụ Xuân, giống NAS-S1 có số quả chắc/cây, tỷ lệ quả 3 hạt/cây, khối lượng 1.000 hạt cao hơn DT84 nên năng suất cao hơn ở mức có ý nghĩa so với DT84 (bảng 7).

Bảng 7. Các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống tại Hoàng Hóa, Thanh Hóa, năm 2011

TT	Tên giống	Số quả chắc/cây	Tỷ lệ quả 3 hạt/cây (%)	Khối lượng 1.000 hạt (g)	Năng suất (tạ/ha)
Vụ Xuân					
1	DT84 (Đ/c)	21,5	24,5	172	17,8
2	N3	25,7	15,6	168	20,7
3	N4	23,2	22,8	179	19,9
4	N5 (NAS-S1)	23,6	26,0	220	23,9
	CV(%)				10,8
	LSD <sub>.05</sub>				2,26
Vụ Hè					
1	DT84 (Đ/c)	30,8	36,7	162	23,9
2	N3	33,6	20,1	154	24,8
3	N4	24,7	25,8	166	19,7
4	N5 (NAS-S1)	28,2	38,6	187	23,3
	CV(%)				12,4
	LSD <sub>.05</sub>				3,1
Vụ Đông					
1	DT84 (Đ/c)	20,5	16,1	185	21,2
2	N3	24,2	13,9	175	23,7
3	N4	22,5	18,6	192	24,2
4	N5 (NAS-S1)	22,8	21,1	207	26,4
	CV(%)				11,6
	LSD <sub>.05</sub>				2,4

**2. Kết quả khảo nghiệm tại các vùng sinh thái**

Vụ Đông năm 2012 và vụ Xuân 2013, giống đậu tương NAS-S1 đã tham gia vào mạng lưới khảo nghiệm giống Quốc gia do Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia thực hiện tại 7 điểm: Hà Nội (Từ Liêm, Văn Điển), Hải Dương, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An.

Kết quả khảo nghiệm cho thấy:

Trong vụ Đông 2012, thời gian sinh trưởng của NAS-S1 là 86 ngày, dài hơn DT84 5 ngày, khối lượng 1.000 hạt đạt 205 g, năng suất trung bình tại 7 điểm đạt

18,2 tạ/ha, cao hơn so với đối chứng DT84. Trong đó tại các điểm Hà Nội (Từ Liêm, Văn Điển), Thái Bình, Nghệ An giống NAS-S1 cho năng suất cao hơn DT84 một cách có ý nghĩa (Báo cáo Khảo nghiệm Quốc gia).

Trong vụ Xuân 2013, giống NAS-S1 có thời gian sinh trưởng 91 ngày, dài hơn DT84 3 ngày, khối lượng 1.000 hạt (224 g) trong khi đó khối lượng 1.000 hạt của DT84 (179g), năng suất trung bình tại các điểm (20,8 tạ/ha), cao nhất trong các giống tham gia khảo nghiệm với 6/7 điểm cao hơn DT84 ở mức có ý nghĩa (bảng 8, 9).

Bảng 8. Năng suất thực thu tại các điểm khảo nghiệm vụ Đông 2012 (tạ/ha)

TT	Tên giống	Điểm khảo nghiệm							Trung Bình
		Hà Nội		Hải Dương	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Thanh Hóa	Nghệ An	
		Từ Liêm	Văn Điển						
1	DT84(Đ/c)	15,6	14,0	18,2	12,7	17,7	13,3	24,6	16,6
2	NAS-S1	<b>18,5</b>	<b>17,4</b>	15,9	<b>18,2</b>	16,6	12,9	<b>28,3</b>	18,2
3	TBS6	13,1	12,5	13,9	9,6	14,0	8,6	21,9	13,4

Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia

Bảng 9. Năng suất thực thu tại các điểm khảo nghiệm vụ Xuân 2013 (tạ/ha)

TT	Tên giống	Điểm khảo nghiệm							Trung Bình
		Hà Nội		Hải Dương	Thái Bình	Vĩnh Phúc	Thanh Hóa	Nghệ An	
		Từ Liêm	Văn Điển						
1	DT84(Đ/c)	21,8	17,2	21,3	15,9	16,6	16,1	17,2	18,0
2	NAS-S1	<b>24,4</b>	<b>20,6</b>	<b>23,3</b>	<b>20,6</b>	<b>18,4</b>	<b>20,6</b>	17,6	<b>20,8</b>
3	TBS6	15,1	11,8	16,3	13,1	13,8	12,7	16,1	14,1
4	DT2010	21,2	18,5	17,6	20,9	15,0	18,2	20,8	18,9
5	DT2012	24,8	25,6	24,6	15,2	18,0	19,9	14,9	20,4
6	ĐT29	22,2	16,7	22,4	15,4	17,8	19,1	18,0	18,8
	CV(%)	5,8	3,9	1,4	5,1	2,9	3,1	10,3	
	LSD <sub>05</sub>	2,3	1,3	0,5	1,6	0,9	1,0	3,2	

Nguồn: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống, Sản phẩm cây trồng và Phân bón Quốc gia

#### IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

##### 1. Kết luận

Giống đậu tương NAS-S1 được chọn lọc từ mẫu giống N5 trong 5 giống đậu tương nhập nội năm 2010. Giống có dạng hình cây đứng, sinh trưởng hữu hạn, hoa màu trắng, vỏ hạt màu vàng, rốn hạt màu nâu đậm. Thời gian sinh trưởng trung ngày (83-90 ngày) tùy thuộc vụ trồng và vùng sinh thái. Chiều cao cây trung bình từ 37,3-49,2 cm; số quả chắc/cây trung bình từ 22,8-28,2; tỷ lệ quả 3 hạt từ 21,1-38,6%; năng suất trung bình đạt 23,3-26,4 tạ/ha, cao hơn so với ĐT84 6,1 tạ/ha trong vụ Xuân và 5,2 tạ/ha trong vụ Đông ở mức ý nghĩa. Trong vụ Hè, năng suất của NAS-S1 tương đương DT84. Mức độ nhiễm bệnh gỉ sắt, đốm nâu, lở cổ rễ và sâu đục quả ở mức nhẹ. Giống NAS-S1 thích ứng trồng 3 vụ/năm ở vùng đồng bằng.

##### 2. Đề nghị

Giống NAS-S1 sớm được đưa vào thử nghiệm sản xuất trong vụ Xuân, Hè,

Đông ở vùng đồng bằng phía Bắc và vụ Xuân, Hè Thu ở miền núi.

Giống NAS-S1 cần được hỗ trợ kinh phí nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật canh tác riêng cho giống.

##### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả khảo nghiệm các giống đậu tương ở phía Bắc vụ Đông 2012, số 135/BC-KKNQG-KN ngày 15 tháng 4 năm 2013.
2. Báo cáo kết quả khảo nghiệm các giống đậu tương ở phía Bắc vụ Xuân 2013, số 512/BC-KKNQG-KN ngày 08 tháng 8 năm 2013.
3. FAOSTAT 2012.
4. Quy phạm khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng giống cây nông nghiệp (2006), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tr 80-88.

Ngày nhận bài: 9/2/2014

Người phản biện: PGS. TS. Nguyễn Văn Viết,  
ngày 10/2/2014

Ngày duyệt đăng: 5/3/2014

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MỘT SỐ GIỐNG ĐẬU TƯƠNG MỚI TẠI CAO BẰNG

Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Thị Chinh,  
Nguyễn Thị Thu Trang, Thòong Vĩnh Phương

### SUMMARY

#### Result on trial experiment of some new soyabean varieties in Cao Bang

The experiment was conducted in Cao Bang province in 2013 to identify some new suitable soybean varieties for spring crop under Rice land and Summer-autumn seasons for the highland. The experiment was designed in 3 farmer's fields, one farmer's field is a replication with full set of varieties. The density was 35 plants/m<sup>2</sup> in spring season and 30 plants/m<sup>2</sup> in Summer-autumn season. Fertilizers application was of 30N - 60 P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> - 60 K<sub>2</sub>O, and 800 kg of Song Gianh microbial-organic fertilizer. The results showed that, two soybean varieties ĐT51, ĐVN14 have similar growth-duration with local soybean variety in summer - autumn season (84 days), but in spring season, their growth-duration was 5-7 days longer than local variety. Variety NAS-S1 has 7 days shorter than local variety in growth-duration in summer - autumn season but 3 days longer than local check in spring season. The average yield of three varieties ĐVN14, DT51, NAS-S1 ranged from 44,0- 66,0-69,0% respectively higher than local check in Summer-autumn season, and 113 - 189 - 170% higher than local check in spring season. Soybean varieties ĐT51, NAS-S1, ĐVN14 can be grown well in both - spring and summer - autumn seasons in Cao Bang province.

**Keywords:** Soybean variety, Cao Bang province.